



THE PAN GROUP

Số/No.: 029.22/PAN-CV

Hà Nội, ngày .31. tháng 03 năm 2022
Hanoi, .31. March 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: PAN
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô A1-9, đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam
- Người công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông/Mr. Nguyễn Anh Tuấn

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Công ty cổ phần Tập đoàn PAN công bố Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021.

The PAN Group Joint Stock Company discloses 2021 Consolidated Financial Statement and Separate Financial Statement.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày .31./03/2022 tại đường dẫn: <http://www.thepangroup.vn>, chuyên mục Quan hệ Nhà đầu tư/Công bố thông tin.

This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date .31./03/2022. Available at: <http://www.thepangroup.vn>, tab Investor Relation/Information Disclosure.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN

Người được ủy quyền CBTT



Nguyễn Anh Tuấn

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 63



Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty chuyển địa chỉ trụ sở chính từ 236/43/2 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam đến Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam theo GCNĐKKD số 0301472704 đăng ký thay đổi lần thứ 15 do SKHĐT tỉnh Long An cấp ngày 20 tháng 12 năm 2017. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 21, được cấp ngày 20 tháng 3 năm 2020

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức Tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch	
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên	
Ông Đặng Kim Sơn	Thành viên	
Ông Phạm Viêt Muôn	Thành viên	
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên	
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2022
Ông Manabu Ueda	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2022

TIỂU BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Viêt Muôn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Ông Đặng Kim Sơn	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Trà My.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thị Trà My được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số A01-05/2018/UQ-PAN ngày 10 tháng 5 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Long An, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61063721/22634103-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 63, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0637-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022



Nguyễn Hoàng Linh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3835-2021-004-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.058.956.068.240	6.169.053.332.240
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.841.256.534.056	2.025.756.787.985
111	1. Tiền		940.421.505.428	628.103.648.754
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.900.835.028.628	1.397.653.139.231
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	2.943.756.552.677	1.103.798.531.436
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.901.069.148.287	906.681.068.849
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.785.249.761)	(2.415.739.468)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		44.472.654.151	199.533.202.055
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.606.169.711.541	1.489.307.732.047
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	980.014.692.812	936.452.995.675
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	143.290.626.284	171.181.457.616
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	455.078.093.683	344.747.977.683
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	97.803.283.422	107.618.612.766
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 9	(70.510.769.230)	(71.464.787.191)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		493.784.570	771.475.498
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.525.662.014.138	1.453.935.370.626
141	1. Hàng tồn kho		2.614.665.582.001	1.489.638.722.490
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(89.003.567.863)	(35.703.351.864)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		142.111.255.828	96.254.910.146
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	19.894.307.011	23.896.131.751
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		111.065.042.580	65.363.099.139
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		11.151.906.237	6.995.679.256

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.964.944.775.802	5.167.242.128.909
210	I. Phải thu dài hạn		5.966.179.891	10.275.521.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	5.966.179.891	10.275.521.000
220	II. Tài sản cố định		3.402.058.684.883	3.521.304.521.231
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.721.197.639.787	1.796.242.031.101
222	Nguyên giá		3.620.880.296.451	3.357.801.443.358
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.899.682.656.664)	(1.561.559.412.257)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.680.861.045.096	1.725.062.490.130
228	Nguyên giá		2.071.653.436.183	2.019.456.215.211
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(390.792.391.087)	(294.393.725.081)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	42.988.719.520	41.168.721
231	1. Nguyên giá		58.179.640.929	668.145.436
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(15.190.921.409)	(626.976.715)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		470.937.317.708	42.951.862.496
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	470.937.317.708	42.951.862.496
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	16	207.516.999.479	884.745.586.574
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		179.514.814.099	658.683.851.194
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		28.371.125.380	26.061.735.380
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(368.940.000)	-
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	200.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		835.476.874.321	707.923.468.887
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	336.980.621.584	388.704.309.235
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	17.355.192.095	19.752.338.120
268	3. Tài sản dài hạn khác		786.116.230	786.116.230
269	4. Lợi thế thương mại	17	480.354.944.412	298.680.705.302
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		15.023.900.844.042	11.336.295.461.149

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.444.246.930.570	5.163.141.742.828
310	I. Nợ ngắn hạn		5.992.745.217.951	3.639.455.155.975
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	770.114.557.689	298.219.182.827
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	238.617.076.695	197.120.817.132
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	70.826.749.186	46.174.817.866
314	4. Phải trả người lao động		251.769.944.551	123.616.091.719
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	411.285.156.749	225.314.668.635
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.073.660.300	16.614.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	300.591.014.608	123.368.341.917
320	8. Vay ngắn hạn	23	3.837.671.547.868	2.560.621.189.911
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		9.769.755.760	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	99.025.754.545	65.003.431.968
330	II. Nợ dài hạn		1.451.501.712.619	1.523.686.586.853
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	42.910.033.208	6.207.732.614
338	2. Vay dài hạn	23	1.152.067.872.246	1.258.250.459.617
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.3	228.264.540.198	229.352.538.534
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		28.259.266.967	29.875.856.088
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.579.653.913.472	6.173.153.718.321
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	7.579.653.913.472	6.173.153.718.321
411	1. Vốn cổ phần		2.163.585.800.000	2.163.585.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.163.585.800.000	2.163.585.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		904.737.143.351	904.737.143.351
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		15.042.973.511	15.042.973.511
415	4. Cổ phiếu quỹ		(167.828.836.328)	(167.828.836.328)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		347.143.480.941	303.120.967.217
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		863.941.390.552	522.660.753.085
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		306.025.297.477	334.359.442.494
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		557.916.093.075	188.301.310.591
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.453.031.961.445	2.431.834.917.485
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		15.023.900.844.042	11.336.295.461.149

Trần Thị Trang
Người lập
Long An, Việt Nam

Văn Thị Ngọc Ánh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	9.462.888.295.206	8.541.860.271.409
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(214.315.829.553)	(212.609.021.704)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	9.248.572.465.653	8.329.251.249.705
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(7.498.229.205.827)	(6.792.151.981.690)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.750.343.259.826	1.537.099.268.015
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	311.791.233.532	299.891.566.822
22	7. Chi phí tài chính	27	(266.222.016.475)	(291.820.906.886)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(219.053.083.491)	(268.052.298.124)
24	8. Phần lãi từ các công ty liên kết	15.1	60.866.373.052	60.779.990.364
25	9. Chi phí bán hàng	28	(739.628.684.980)	(653.806.231.149)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(560.874.577.928)	(547.081.908.104)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		556.275.587.027	405.061.779.062
31	12. Thu nhập khác	29	18.986.532.110	91.285.540.790
32	13. Chi phí khác	29	(14.420.224.884)	(100.873.911.467)
40	14. Lãi/(Lỗ) khác	29	4.566.307.226	(9.588.370.677)
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		560.841.894.253	395.473.408.385
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(51.010.541.143)	(75.086.948.612)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	923.372.311	12.837.036.799
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		510.754.725.421	333.223.496.572
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		296.141.519.021	188.301.310.591
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		214.613.206.400	144.922.185.981
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.4	1.418	657
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.4	1.418	657

Trần Thị Trang
Người lập

Long An, Hà Nội

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Văn Thị Ngọc Ánh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		560.841.894.253	395.473.408.385
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Chi phí tiền thuê đất trả trước, khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (Hoàn nhập)/dự phòng		393.812.530.421 (33.417.663.186)	389.501.377.976 2.005.279.041
03	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(19.904.963.011)	(1.006.441.225)
04	Lãi từ hoạt động đầu tư		(312.392.382.496)	(339.635.188.637)
05	Chi phí lãi vay	27	219.053.083.491	268.052.298.124
06				
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		807.992.499.472	714.390.733.664
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		362.267.013.097	(289.181.296.411)
10	Tăng hàng tồn kho		(550.994.455.369)	(50.561.419.959)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		213.710.503.903	(174.662.020.576)
12	Giảm chi phí trả trước		59.267.411.319	8.221.249.020
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(1.994.388.079.438)	(158.838.000)
14	Tiền lãi vay đã trả		(218.752.962.792)	(261.047.918.737)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(41.670.378.271)	(89.802.185.740)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(64.629.227.365)	(81.321.804.839)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.427.197.675.444)	(224.123.501.578)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(591.551.980.643)	(245.514.209.079)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		10.317.468.605	118.254.728.985
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(148.586.515.151)	(650.186.584.738)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		393.316.947.055	186.209.180.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		650.721.705.109	(108.538.698.506)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		270.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		222.289.670.663	252.576.464.770
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		806.507.295.638	(447.199.118.568)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của cổ đông không kiểm soát)		471.922.547.540	-
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(167.138.836.328)
33	Tiền thu từ đi vay		11.700.610.429.862	12.445.773.612.562
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(10.551.125.459.729)	(11.717.534.641.241)
36	Cổ tức đã trả		(185.467.780.225)	(57.992.069.285)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.435.939.737.448	503.108.065.708
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		815.249.357.642	(168.214.554.438)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.025.756.787.985	2.194.483.726.960
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		250.388.429	(512.384.537)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	2.841.256.534.056	2.025.756.787.985

Trần Thị Trang
Người lập

Văn Thị Ngọc Ánh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Long An, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty chuyển địa chỉ trụ sở chính từ 236/43/2 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam đến Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam theo GCNĐKKD số 0301472704 đăng ký thay đổi lần thứ 15 do SKHĐT tỉnh Long An cấp ngày 20 tháng 12 năm 2017. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 21, được cấp ngày 20 tháng 3 năm 2020.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức Tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 11.068 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 9.504).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 8 công ty con sở hữu trực tiếp và 20 công ty con sở hữu gián tiếp được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Các công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Pan Farm (“Công ty PAN Farm”)	81,91	81,91	Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam	Thực hiện trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp
2	Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN (“Công ty PAN Food”)	99,99	99,99	Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và kinh doanh nông lâm thủy hải sản; kinh doanh thực phẩm và các hoạt động tư vấn đầu tư
3	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty FMC”)	50,12	47,44	Thị xã Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
4	Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN (“Công ty PAN CG”)	99,99	99,99	Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	Bán buôn thực phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Các công ty con sở hữu trực tiếp (tiếp theo)					
5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty ABT")	78,33	78,33	Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
6	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("Công ty LAF")	80,52	80,52	Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam	Gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản; và dịch vụ cho thuê kho bãi
7	Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang ("Công ty 584NT")	73,45	73,45	584 Đường Lê Hồng Phong, Phường Phước Long, Thành phố Nha Trang, Việt Nam	Kiểm nghiệm chất lượng chế biến bảo quản thủy sản, và các sản phẩm từ thủy sản
8	Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans ("Công ty Golden Beans")	79,59	79,59	497/23 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán buôn thực phẩm, nông lâm sản, và trồng cây cà phê
Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty PAN Farm					
1	Công ty Cổ phần PAN-HULIC ("Công ty PHJSC")	50,97	41,76	Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rau, hoa quả và các sản phẩm nông nghiệp khác
2	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Giống Cây Trồng Việt Nam ("Công ty Vinaseed")	80,04	65,57	Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông, lâm nghiệp; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nông sản và vật tư nông nghiệp
3	Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam ("Công ty VFG")	50,38	41,26	Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng và các dịch vụ liên quan
Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty PAN Food					
1	Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty BBC")	50,07	50,06	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty Vinaseed					
1	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây ("HSC")	53,80	35,28	Quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận
2	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam ("SSC")	96,41	63,22	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại
3	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	90,02	59,03	Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản, nguyên vật liệu và động vật sống, chế biến nông lâm sản, mua bán vật tư nông nghiệp
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam	83,74	33,83	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	94,00	61,63	Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các loại dưa và rau quả
6	Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	100	64,86	Huyện Tháp Mười, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Chế biến hạt giống và chế biến nông sản
Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty BBC					
1	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông	100	50,06	Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa và nước giải khát
2	Công ty TNHH Bibica Miền Bắc	100	50,06	Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa và nước giải khát
3	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội	100	50,06	Quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa và nước giải khát
4	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa	100	50,06	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa và nước giải khát
5	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây	100	50,06	Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa và nước giải khát
6	Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN ("Công ty PAN FM")	100	50,06	Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	Thực hiện các hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty FMC					
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An ("Công ty KAC")	80,11	53,02	Huyện An Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
Công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty ABT					
1	Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre ("ABT High-Tech")	100	78,32	Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Nuôi trồng thủy sản nội địa; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp; và hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.
Công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty 584NT					
1	Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná	99,80	73,29	Xã Cà Ná, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
Công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam					
1	Công ty TNHH MTV V.F.C Cambo	100	41,26	Campuchia	Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng

2. CƠ SỞ LẬP TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kết toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hay cho thuê. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Bản quyền

Bản quyền các loại giống ngô và lúa được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Công ty và các công ty con tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Bản quyền	2 - 20 năm
Thương hiệu và quan hệ khách hàng	20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Khác	3 - 25 năm

Tập đoàn không trích khấu hao với Quyền sử dụng đất không thời hạn.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Tài sản khác	6 - 10 năm

Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận là bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và đánh giá lại hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chuyển nhượng. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. GIAO DỊCH HỢP NHẤT KINH DOANH TRONG NĂM

Mua Công ty VFG, công ty con mới

Ngày 8 tháng 6 năm 2021, Công ty PAN Farm, một công ty con của Công ty đã hoàn tất giao dịch mua thêm 773.800 cổ phần tại Công ty VFG, qua đó nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty PAN Farm tại công ty này từ 47,97% lên 50,38%. Tại ngày 18 tháng 11 năm 2021, Tập đoàn đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để đạt được quyền kiểm soát tại Công ty VFG, và Công ty VFG trở thành công ty con của Tập đoàn.

Tại ngày mua, Công ty VFG đang có hoạt động là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược và các dịch vụ liên quan.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của giá phí bỏ ra và tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của Công ty VFG. Do đó, Tập đoàn đã áp dụng phương pháp kế toán tạm thời để hợp nhất Công ty VFG.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. GIAO DỊCH HỢP NHẤT KINH DOANH TRONG NĂM (tiếp theo)

Mua Công ty VFG, công ty con mới (tiếp theo)

Giá trị hợp lý được xác định tạm thời của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của Công ty VFG tại ngày mua được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

*Giá trị hợp lý được
xác định tạm thời tại
ngày mua*

Tài sản

Tiền và tương đương tiền	698.221.317.949
Các khoản phải thu	351.719.122.968
Tài sản cố định	163.466.871.124
Bất động sản đầu tư	20.450.107.955
Hàng tồn kho	505.428.053.577
Tài sản khác	187.401.988.469

1.926.687.462.042

Nợ phải trả

Phải trả người bán	(292.342.237.671)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(375.552.239.684)
Các khoản chi phí phải trả	(258.260.418.446)

(926.154.895.801)

Tổng tài sản thuần

1.000.532.566.241

Cổ đông không kiểm soát	587.669.004.823
Lợi thế thương mại (<i>Thuyết minh số 17</i>)	249.158.715.155

Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh tạm thời

662.022.276.573

Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tiền thu về từ công ty được mua	698.221.317.949
Tiền chi để mua công ty	(47.439.612.840)

Lưu chuyển tiền thuần từ nghiệp vụ mua

650.781.705.109

Doanh thu và lợi nhuận trước thuế của Công ty VFG từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày mua lần lượt là 2.106 tỷ VND và 197,6 tỷ VND. Doanh thu và lợi nhuận trước thuế của Công ty VFG kể từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 lần lượt là 117,7 tỷ VND và 7,7 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	7.639.168.525	8.631.066.674
Tiền gửi ngân hàng	932.782.336.903	619.472.582.080
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>1.900.835.028.628</u>	<u>1.397.653.139.231</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.841.256.534.056</u>	<u>2.025.756.787.985</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 23, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Tập đoàn.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (i)	44.472.654.151	199.533.202.055
Chứng khoán kinh doanh (ii)	2.901.069.148.287	906.681.068.849
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (iii)	<u>(1.785.249.761)</u>	<u>(2.415.739.468)</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.943.756.552.677</u>	<u>1.103.798.531.436</u>

(i) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới một năm tại các ngân hàng thương mại; các khoản tiền gửi dài hạn có thời hạn đáo hạn dưới một năm và hưởng lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản chứng khoán kinh doanh được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết					
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	2.305.557.332	(735.219.032)	1.570.338.300	2.305.557.332	1.134.637.500
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	975.259.755	-	1.266.084.000	975.259.755	771.581.354
Công ty Cổ phần Hóa An	684.881.000	-	836.372.250	684.881.000	684.881.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	487.959.001	-	589.168.440	487.959.001	487.959.001
Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	164.448.732	-	634.135.200	164.448.732	164.448.732
Khác	2.036.029	(30.729)	2.005.300	189.733.029	189.662.490
	4.620.141.849	(735.249.761)	4.898.103.490	4.807.838.849	3.433.170.077
Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết					
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Nông sản Ninh Thuận	1.050.000.000	(1.050.000.000)	(*)	1.050.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Công nghệ mới Kim tự tháp Việt Nam	28.230.000	-	(*)	28.230.000	(*)
	1.078.230.000	(1.050.000.000)		1.078.230.000	(*)
Đầu tư chứng chỉ tiền gửi					
Chứng chỉ tiền gửi (**)	2.802.579.244.438	-	(*)	-	(*)
	2.802.579.244.438	-		-	(*)
Đầu tư trái phiếu					
Trái phiếu (***)	92.791.532.000	-	(*)	900.795.000.000	(*)
	92.791.532.000	-		900.795.000.000	(*)
TỔNG CỘNG	2.901.069.148.287	(1.785.249.761)		906.681.068.849	(2.415.739.468)

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên do các khoản đầu tư này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

(**) Các khoản đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,98%/năm đến 5,08%/năm. Như được trình bày ở Thuyết minh số 23, các chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trên được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Tập đoàn.

(***) Số dư trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là khoản đầu tư vào trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời có kỳ hạn gốc 2 năm, với số lượng 113 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu và hưởng lãi suất 8%/năm.

(iii) Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.415.739.468)	(3.186.570.090)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	630.489.707	770.830.622
Số cuối năm	<u>(1.785.249.761)</u>	<u>(2.415.739.468)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	979.961.870.812	935.617.512.293
- Amanda SeADood Private Limited	143.145.957.885	142.742.556.168
- Mazzetta Company, LLC.	44.952.263.360	45.241.249.560
- Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	36.625.000.000	48.866.034.519
- Khác	755.238.649.567	698.767.672.046
Phải thu các bên liên quan	52.822.000	835.483.382
TỔNG CỘNG	980.014.692.812	936.452.995.675
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(58.662.869.503)	(47.614.997.662)
GIÁ TRỊ THUẦN	921.351.823.309	888.837.998.013

Tập đoàn đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(47.614.997.662)	(49.040.207.434)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	(24.303.237.591)	-
Dự phòng trích lập trong năm	(11.823.661.187)	(2.963.367.782)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	25.079.026.937	4.388.577.554
Số cuối năm	(58.662.869.503)	(47.614.997.662)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	143.237.034.284	171.105.962.416
- Công ty TNHH Anh Phát	28.881.237.550	-
- Công ty TNHH Tư Vấn - XD Việt Kiến Tường	15.313.794.840	-
- Công ty Cổ phần Huro Probiotics	-	103.000.000.000
- Các khoản trả trước khác	99.042.001.894	68.105.962.416
Trả trước cho các bên liên quan	53.592.000	75.495.200
TỔNG CỘNG	143.290.626.284	171.181.457.616
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(4.744.546.661)	(4.744.546.661)
GIÁ TRỊ THUẦN	138.546.079.623	166.436.910.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cho vay các cá nhân (*)	235.284.399.683	235.284.399.683
Công ty Cổ phần Huro Probiotics (**)	109.638.976.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư FETA (*)	51.677.359.000	51.677.359.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời (*)	51.677.359.000	51.677.359.000
Khác (**)	<u>6.800.000.000</u>	<u>6.108.860.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>455.078.093.683</u>	<u>344.747.977.683</u>

(*) Bao gồm các khoản cho vay đáo hạn từ tháng 3 đến tháng 9 năm 2022, hưởng lãi suất 5,5%/năm, với tài sản đảm bảo là chứng khoán trên danh mục đầu tư của Bên vay.

(**) Bao gồm các khoản cho vay tín chấp đáo hạn vào từ tháng 6 đến tháng 9 năm 2022, hưởng lãi suất từ 5,7%/năm – 6%/năm.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi và lãi từ các khoản đầu tư tài chính	45.059.040.954	50.692.990.635
Phải thu hỗ trợ xử lý hàng tồn kho	12.595.425.065	-
Khác	<u>40.148.817.403</u>	<u>56.925.622.131</u>
TỔNG CỘNG	<u>97.803.283.422</u>	<u>107.618.612.766</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.103.353.066)	(19.105.242.868)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn các bên khác</i>	97.693.629.997	107.081.951.204
<i>Phải thu ngắn hạn các bên liên quan</i>	<u>109.653.425</u>	<u>536.661.562</u>
Dài hạn		
Ký quỹ	<u>5.966.179.891</u>	<u>10.275.521.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.966.179.891</u>	<u>10.275.521.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thành phẩm	1.286.478.389.231	898.070.152.189
Nguyên vật liệu	559.282.362.200	177.712.388.800
Hàng hóa	252.225.434.626	50.037.241.285
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	242.757.892.323	206.677.142.777
Hàng bán đang đi trên đường	151.522.103.583	90.254.624.240
Công cụ, dụng cụ	76.072.798.782	51.357.158.143
Hàng mua đang đi trên đường	46.326.601.256	15.530.015.056
TỔNG CỘNG	2.614.665.582.001	1.489.638.722.490
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(89.003.567.863)	(35.703.351.864)
Giá trị thuần	2.525.662.014.138	1.453.935.370.626

Tập đoàn đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	(35.703.351.864)	(31.599.370.293)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	(68.604.350.565)	-
Dự phòng trích lập trong năm	(28.770.061.743)	(14.900.965.066)
Sử dụng dự phòng trong năm	44.074.196.309	10.796.983.495
Số cuối năm	(89.003.567.863)	(35.703.351.864)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	19.894.307.011	23.896.131.751
Công cụ, dụng cụ	15.590.473.276	21.043.841.414
Khác	4.303.833.735	2.852.290.337
Dài hạn	336.980.621.584	388.704.309.235
Tiền thuê đất trả trước	246.234.207.566	227.421.898.050
Công cụ, dụng cụ	33.434.802.364	87.017.760.334
Chi phí vung nuôi và các chi phí liên quan	16.909.794.151	17.392.240.579
Chi phí sửa chữa, cải tạo	13.391.563.442	30.880.203.430
Khác	27.010.254.061	25.992.206.842
TỔNG CỘNG	356.874.928.595	412.600.440.986

Tập đoàn đã thế chấp quyền sử dụng đất ở Long An để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị vấn phòng	Khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Số đầu năm	1.300.770.589.121	1.827.424.269.160	166.707.428.876	50.831.261.277	12.067.894.924	3.357.801.443.358
Mua mới	13.938.635.511	21.915.327.992	13.581.439.548	579.162.989	430.775.050	50.445.341.090
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	12.679.020.598	18.622.028.111	1.180.707.272	-	-	32.481.755.981
Tặng do mua mới công ty con	140.906.494.998	25.399.289.137	86.471.621.965	4.156.020.015	4.478.269.174	261.411.695.289
Phân loại lại	(25.262.861.482)	-	-	-	-	(25.262.861.482)
Thanh lý	(3.898.686.187)	(50.901.264.973)	(1.670.579.836)	(56.136.250)	-	(56.526.667.246)
Tặng/(giảm) khác	528.237.956	(15.117.995)	-	16.469.500	-	529.589.461
Số cuối năm	1.439.661.430.515	1.842.444.531.432	266.270.617.825	55.526.777.531	16.976.939.148	3.620.880.296.451
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	142.486.708.064	530.270.635.191	102.149.815.188	26.024.737.902	7.453.747.074	808.385.643.419
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(445.540.374.115)	(990.234.042.286)	(86.112.650.450)	(31.618.828.603)	(8.053.516.803)	(1.561.559.412.257)
Khấu hao trong năm	(72.560.856.039)	(146.482.246.280)	(15.757.400.628)	(3.825.711.424)	(1.782.319.586)	(240.408.533.957)
Tặng do mua mới công ty con	(54.540.429.590)	(17.687.196.275)	(72.085.455.470)	(4.156.020.015)	(3.198.868.109)	(151.667.969.459)
Phân loại lại	1.626.139.112	-	-	-	-	1.626.139.112
Thanh lý	2.391.828.994	48.432.049.725	1.670.579.836	39.356.528	-	52.533.815.083
Giảm/(tăng) khác	(206.543.908)	11.377.386	-	(11.528.664)	-	(206.695.186)
Số cuối năm	(568.830.235.546)	(1.105.950.057.730)	(172.284.926.712)	(39.572.732.178)	(13.034.704.498)	(1.899.682.656.664)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	855.230.215.006	837.190.226.874	80.594.778.426	19.212.432.674	4.014.378.121	1.796.242.031.101
Số cuối năm	870.831.194.969	736.484.473.702	93.985.691.113	15.954.045.353	3.942.234.650	1.721.197.639.787

Tập đoàn đã thế chấp một phần tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền	Thương hiệu, mối quan hệ khách hàng	Khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:							
Số đầu năm	563.475.558.204	22.785.588.174	19.470.100.000	1.409.116.055.225	4.608.913.608	2.019.456.215.211	
Mua mới	-	248.720.000	974.000.000	-	-	1.222.720.000	
Tăng do mua mới công ty con	62.134.736.039	-	-	-	5.134.183.613	67.268.919.652	
Thanh lý	(16.294.418.680)	-	-	-	-	(16.294.418.680)	
Số cuối năm	609.315.875.563	23.034.308.174	20.444.100.000	1.409.116.055.225	9.743.097.221	2.071.653.436.183	
Trong đó:							
Đã hao mòn hết	2.024.968.614	6.679.760.234	9.536.600.000	-	381.116.588	18.622.445.436	
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Số đầu năm	(157.170.665.257)	(15.122.096.673)	(11.694.766.533)	(109.356.292.432)	(1.049.904.186)	(294.393.725.081)	
Hao mòn trong năm	(7.553.549.727)	(3.050.827.724)	(1.494.588.970)	(70.432.097.935)	(321.827.291)	(82.852.891.647)	
Tăng do mua mới công ty con	(8.813.467.178)	-	-	-	(4.732.307.181)	(13.545.774.359)	
Số cuối năm	(173.537.682.162)	(18.172.924.397)	(13.189.355.503)	(179.788.390.367)	(6.104.038.658)	(390.792.391.087)	
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	406.304.892.947	7.663.491.501	7.775.333.467	1.299.759.762.793	3.559.009.422	1.725.062.490.130	
Số cuối năm	435.778.193.401	4.861.383.777	7.254.744.497	1.229.327.664.858	3.639.058.563	1.680.861.045.096	

Tập đoàn đã thế chấp một phần tài sản cố định vô hình để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Bao gồm trong giá trị Quyền sử dụng đất là giá trị khu đất tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ("Khu đất Lê Văn Sỹ"). Đây là khu đất của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam ("SSC"), một công ty con của Công ty, và đã được công ty này sử dụng một phần giá trị khu đất để góp vốn thành lập Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil ("Cantavil") theo Hợp đồng Liên doanh ngày 3 tháng 9 năm 2014 và các phụ lục Hợp đồng Liên doanh sau đó được ký với Công ty Cổ phần Phát triển nhà Daewon – Thủ Đức ("Daewon-Thủ Đức"). Giá trị còn lại của khu đất sẽ được Cantavil chi trả bằng tiền cho SSC. Bên cạnh đó, SSC cũng đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng và các phụ lục hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong Cantavil cho Daewon-Thủ Đức và tiến độ của việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng này sẽ phụ thuộc vào các điều kiện được nêu tại hợp đồng chuyển nhượng cũng như một số điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp chưa được hoàn thành cùng với việc các điều kiện này đã hết thời hạn thực hiện, SSC chưa thực hiện bàn giao Khu đất Lê Văn Sỹ cho Cantavil cũng như chưa ghi nhận các lợi ích và chi phí liên quan từ việc thực hiện các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:				
Số đầu năm	-	314.704.875	353.440.561	668.145.436
Tặng do mua mới công ty con	12.160.895.500	19.555.738.511	-	31.716.634.011
Phân loại lại	-	25.262.861.482	-	25.262.861.482
Mua mới	-	532.000.000	-	532.000.000
Số cuối năm	12.160.895.500	45.665.304.868	353.440.561	58.179.640.929
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	-	-	353.440.561	353.440.561
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	-	(273.536.154)	(353.440.561)	(626.976.715)
Khấu hao trong năm	-	(431.588.206)	-	(431.588.206)
Tặng do mua mới công ty con	-	(11.266.526.056)	-	(11.266.526.056)
Phân loại lại	-	(2.865.830.432)	-	(2.865.830.432)
Số cuối năm	-	(14.837.480.848)	(353.440.561)	(15.190.921.409)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	-	41.168.721	-	41.168.721
Số cuối năm	12.160.895.500	30.827.824.020	-	42.988.719.520

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn chưa thu thập được đầy đủ các thông tin cần thiết để xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư nêu trên. Tổng Giám đốc Tập đoàn tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Kẹo dẻo	98.699.410.495	-
Dự án nhà máy thủy sản Sao Ta	80.819.696.496	-
Dự án nhà máy Tam An	64.531.040.148	-
Dự án Giang Điền	53.601.863.605	-
Máy móc thiết bị đang lắp đặt	43.173.090.316	2.793.149.600
Khác	130.112.216.648	40.158.712.896
TỔNG CỘNG	470.937.317.708	42.951.862.496

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 16.1)	179.514.814.099	658.683.851.194
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 16.2)	28.371.125.380	26.061.735.380
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	200.000.000.000
TỔNG CỘNG	207.885.939.479	884.745.586.574
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư (Thuyết minh số 16.2)	(368.940.000)	-
Giá trị thuần	207.516.999.479	884.745.586.574

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Công ty VFG (*)	-	-	658.683.851.194	39,29
Công ty TNHH Hải Yến ("Công ty Hải Yến") (**)	179.514.814.099	27,51	-	-
	179.514.814.099		658.683.851.194	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

(*) Trong tháng 6 năm 2021, Tập đoàn đã hoàn tất giao dịch mua thêm 773.800 cổ phiếu tại Công ty VFG, qua đó nâng tỷ lệ biểu quyết tại công ty này từ 47,97% lên 50,38%. Sau đó, đến ngày 18 tháng 11 năm 2021, Tập đoàn đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để đạt được quyền kiểm soát tại Công ty VFG, và Công ty VFG trở thành công ty con của Tập đoàn.

(**) Công ty Hải Yến là một công ty liên kết của Tập đoàn thông qua Công ty VFG. Vào ngày 1 tháng 7 năm 2004, Công ty VFG đã ký hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp III (“Công ty Centrimex”) để thành lập Công ty Hải Yến có trụ sở chính đăng ký tại số 50, đường Trần Phú, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Ngày 9 tháng 10 năm 2007, Công ty Centrimex được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Fococev Việt Nam (“Công ty Fococev”). Sau ngày sáp nhập, Công ty Fococev không đồng ý với tỷ lệ lợi ích của các bên liên doanh trong Công ty Hải Yến. Theo đó, Công ty VFG đã khởi kiện Công ty Fococev ra Tòa án Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa (“Tòa án”) để giải quyết tranh chấp này. Vào ngày lập báo cáo hợp nhất này, Tòa án vẫn đang trong quá trình xử lý hồ sơ và chưa đưa ra phán quyết cuối cùng. Do đó, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, tỷ lệ lợi ích phù hợp của Công ty VFG trong Công ty Hải Yến chưa được xác định một cách chính thức, Công ty quyết định kế toán tạm thời khoản đầu tư này bằng giá gốc khoản đầu tư trong báo cáo hợp nhất.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này bao gồm:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Công ty Hải Yến</i>	<i>Công ty VFG</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư:			
Số đầu năm	-	592.641.390.795	592.641.390.795
Tăng giá trị đầu tư trong năm		47.439.612.840	47.439.612.840
Tăng do mua công ty con	179.514.814.099	-	179.514.814.099
Giảm do chuyển thành công ty con	-	(640.081.003.635)	(640.081.003.635)
Số cuối năm	179.514.814.099	-	179.514.814.099
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:			
Số đầu năm	-	66.042.460.399	66.042.460.399
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	-	60.866.373.052	60.866.373.052
Cổ tức loại trừ	-	(48.443.996.000)	(48.443.996.000)
Sử dụng quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	(951.496.923)	(951.496.923)
Giảm do chuyển thành công ty con	-	(77.513.340.528)	(77.513.340.528)
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	-	658.683.851.194	658.683.851.194
Số cuối năm	179.514.814.099	-	179.514.814.099

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm			Đơn vị tính: VND		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu		Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Giống Thái Bình	194.126	26.061.735.380	(*)	-	194.126	26.061.735.380	(*)	-
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	715.000	2.249.390.000	1.880.450.000	(368.940.000)	-	-	-	-
Các công ty khác		60.000.000	(*)	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		28.371.125.380		(368.940.000)		26.061.735.380		-

(*) Tập đoàn không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong năm như sau:

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Bibica	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Thủy sản 584 Nha Trang	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:								
Số đầu năm	459.489.829.889	-	9.674.293.508	41.041.078.126	31.569.518.879	45.360.914.913	65.789.438.910	652.925.074.225
Tăng do mua công ty con	-	249.158.715.155	-	-	-	-	-	249.158.715.155
Số cuối năm	459.489.829.889	249.158.715.155	9.674.293.508	41.041.078.126	31.569.518.879	45.360.914.913	65.789.438.910	902.083.789.380
Phân bổ lũy kế								
Số đầu năm	(281.169.752.167)	-	(1.048.048.465)	(22.572.592.944)	(23.709.239.291)	(15.876.320.220)	(9.868.415.836)	(354.244.368.923)
Phân bổ trong năm	(45.948.982.989)	(2.191.968.626)	(967.429.352)	(4.104.107.808)	(3.156.951.888)	(4.536.091.491)	(6.578.943.891)	(67.484.476.045)
Số cuối năm	(327.118.735.156)	(2.191.968.626)	(2.015.477.817)	(26.676.700.752)	(26.866.191.179)	(20.412.411.711)	(16.447.359.727)	(421.728.844.968)
Giá trị còn lại:								
Số đầu năm	178.320.077.722	-	8.626.245.043	18.468.485.182	7.860.279.588	29.484.594.693	55.921.023.074	298.680.705.302
Số cuối năm	132.371.094.733	246.966.746.529	7.658.815.691	14.364.377.374	4.703.327.700	24.948.503.202	49.342.079.183	480.354.944.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

18.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	769.906.657.689	297.952.466.727
<i>Công ty TNHH Syngenta Việt Nam</i>	232.364.173.201	-
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	537.542.484.488	297.952.466.727
Phải trả các bên liên quan	207.900.000	266.716.100
TỔNG CỘNG	770.114.557.689	298.219.182.827

18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Lotte Việt Nam	159.044.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Daewon Thủ Đức (<i>Thuyết minh số 21</i>)	-	23.816.250.000
Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil (<i>Thuyết minh số 21</i>)	-	16.183.750.000
Trả trước từ các bên khác	79.573.076.695	157.120.817.132
TỔNG CỘNG	238.617.076.695	197.120.817.132

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.889.598.745	51.010.541.143	(43.107.698.195)	31.792.441.693
Thuế giá trị gia tăng	12.117.163.838	176.383.422.436	(161.634.679.125)	26.865.907.149
Thuế thu nhập cá nhân	9.849.734.258	38.149.967.078	(36.930.565.392)	11.069.135.944
Khác	318.321.025	10.158.746.557	(9.377.803.182)	1.099.264.400
TỔNG CỘNG	46.174.817.866	275.702.677.214	(251.050.745.894)	70.826.749.186

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chiết khấu bán hàng	223.682.361.635	20.852.497.596
Chi phí quảng cáo	54.293.059.283	49.396.980.717
Chi phí thuế chống bán phá giá	43.901.958.218	41.641.340.582
Chi phí lãi vay	11.582.670.108	31.679.321.023
Các khoản khác	77.825.107.505	81.744.528.717
TỔNG CỘNG	411.285.156.749	225.314.668.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Tạm thu hồi vốn hoạt động kinh doanh từ Công ty Hải Yến	116.500.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển Nhà Cantavil (*)	71.889.827.810	45.710.250.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Daewon Thủ Đức (*)	30.473.500.000	14.289.750.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	81.727.686.798	63.368.341.917
TỔNG CỘNG	300.591.014.608	123.368.341.917
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn cho các bên khác</i>	<i>183.641.014.608</i>	<i>122.918.341.917</i>
<i>Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>116.950.000.000</i>	<i>450.000.000</i>
Dài hạn		
Tiền nhận huy động từ nhân viên để đầu tư góp vốn vào Công ty Hải Yến	34.784.900.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.125.133.208	6.207.732.614
TỔNG CỘNG	42.910.033.208	6.207.732.614

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản mục sau:

- ✓ Các khoản trả trước từ Cantavil và Daewon - Thủ Đức cho Công ty SSC với tổng số tiền là 40 tỷ VND theo các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ chưa được hoàn thành cũng như các điều kiện, bao gồm các điều kiện tiên quyết của Hợp đồng Liên doanh đã hết thời hạn thực hiện, các khoản trả trước này đã được phân loại từ khoản mục người mua trả tiền trước ngắn hạn sang khoản mục phải trả ngắn hạn khác.
- ✓ Giá trị còn lại của Khu đất Lê Văn Sỹ và giá trị còn lại của Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp được các đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty SSC trong năm 2018 với tổng số tiền là 60 tỷ VND (mặc dù Công ty SSC chưa yêu cầu cũng như không nhận được thông báo của các đối tác trước thời điểm nhận được số tiền này).

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	65.003.431.968	70.026.123.479
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	66.485.926.872	73.522.523.264
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	32.165.623.070	-
Sử dụng trong năm	<u>(64.629.227.365)</u>	<u>(78.545.214.775)</u>
Số cuối năm	<u>99.025.754.545</u>	<u>65.003.431.968</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	Nguyên tệ (USD)	Giá trị (VND)			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.970.000.000.000		Từ ngày 15 tháng 3 năm 2022 đến ngày 3 tháng 6 năm 2022	4,0	Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng	14.324.000	328.306.080.000	Từ ngày 2 tháng 2 năm 2022 đến ngày 30 tháng 4 năm 2022	Từ 2,3 đến 3,0	Máy móc, thiết bị dây chuyền cấp đông tôm rời, hàng tồn kho và khoản phải thu.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long		164.250.401.135	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 22 tháng 7 năm 2022. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng	4,3	5.996.940 cổ phiếu của Công ty SSC được sở hữu bởi Công ty. Hàng hóa luân chuyển trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh được để tại kho của Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam tại xã Trương Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	4.345.600	99.427.328.000	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2022 đến ngày 22 tháng 6 năm 2022	Từ 1,8 đến 2,2	Phần lớn giá trị tài sản thuộc Dự án Trung tâm Công nghiệp chế biến hạt giống và chế biến nông sản Đồng Tháp. Quyền sử dụng đất và hàng tồn kho.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng	2.394.839	54.861.569.880	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 14 tháng 5 năm 2022	Từ 2,0 đến 2,7	Ao nuôi tôm Tân Nam, nhà cửa vật kiến trúc, trạm biến áp và hệ thống điện Tân An.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	Nguyên tệ (USD)	Giá trị (VND)			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa	1.496.196	35.116.625.044	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng	Từ 6,0 đến 7,5	Quyền sử dụng đất và hàng tồn kho.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.128.000	34.300.297.885	Từ ngày 4 tháng 5 năm 2022 đến ngày 13 tháng 6 năm 2022	3,0	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, một số máy móc thiết bị; một số khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hàng tồn kho luân chuyển và phải thu khách hàng luân chuyển.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng	1.128.000	25.853.760.000	Từ ngày 30 tháng 3 năm 2022 đến 1 tháng 4 năm 2022	2,1	Hàng tồn kho
Ngân hàng Shinhan		24.300.000.000	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 1 tháng 4 năm 2022. Lãi trả vào ngày 10 hàng tháng	4,2	Tin chấp
Ngân Hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	1.011.767	23.149.228.960	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2022 đến ngày 8 tháng 6 năm 2022	2,0	Tin chấp

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Tập đoàn thực hiện các khoản vay ngắn hạn mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	Nguyên tệ (USD)	(Giá trị) VND			
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	10.618.837.086	164.903	Từ ngày 28 tháng 4 năm 2022 đến ngày 28 tháng 6 năm 2022	Từ 4,2 đến 4,4	Hàng tồn kho luân chuyển với giá trị lên đến USD 1.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nha Trang	3.780.410.445	11.059.483.753	Từ ngày 6 tháng 6 năm 2022 đến ngày 17 tháng 6 năm 2022	2,95	Hàng tồn kho luân chuyển với giá trị lên đến USD 1.000.000
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	8.784.334.886	11.059.483.753	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng	Từ 6,0 đến 7,5	Quyền sử dụng đất và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp	6.957.300.830	8.784.334.886	Từ ngày 1 tháng 4 năm 2022 đến ngày 22 tháng 6 năm 2022	4,6	Hàng tồn kho luân chuyển với giá trị lên đến USD 2.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Cần Thơ	250.151	5.733.460.920	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 8 tháng. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng	4,5	Hàng hóa luân chuyển trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh
			Ngày 13 tháng 2 năm 2022	2,4	Hàng tồn kho

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	Nguyên tệ (USD)	Giá trị (VND)			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam		5.159.658.635	Gốc và lãi được trả vào ngày 26 hàng tháng, trả thành 12 lần và lần cuối vào ngày 26 tháng 5 năm 2022	5,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Khánh Hòa		4.372.948.993	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng		Từ 6,0 đến 7,5 Quyền sử dụng đất và hàng tồn kho
Ngân hàng Chính sách xã hội Tỉnh Bến Tre - PGD Huyện Châu Thành		1.912.627.855			
TỔNG CỘNG	25.115.456	3.817.944.354.307	Ngày 3 tháng 11 năm 2022	0,0	Tín chấp

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ	22.400.000.000	Ngày 18 tháng 3 năm 2024	8,0	Toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai và phần giá trị gia tăng liên quan cùng với các quyền và lợi ích khác phát sinh liên quan đến máy móc, thiết bị thuộc Dự án Trung tâm Công nghiệp chế biến hạt giống và chế biến nông sản Đồng Tháp
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Khánh Hòa	7.025.000.000	Từ ngày 18 tháng 1 năm 2021 đến ngày 18 tháng 11 năm 2027	8,5	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị

TỔNG CỘNG

Trong đó:

Vay dài hạn

29.425.000.000

29.425.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.3 Trái phiếu phát hành dài hạn

Công ty đã thông qua Nghị quyết số 01-09/2018/NQ-HDQT của Hội đồng quản trị vào ngày 3 tháng 9 năm 2018 về việc phát hành trái phiếu với số lượng phát hành là 1.135 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu, lãi suất 6,8%/năm, ngày đáo hạn là ngày 10 tháng 9 năm 2023. Đại lý phát hành và bảo lãnh là Credit Guarantee and Investment Facility (CGIF), là một quỹ tín thác của Ngân hàng Phát triển Châu Á.

Chi tiết các khoản trái phiếu phát hành theo mệnh giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Trái chủ	Số lượng	Mệnh giá (VND)	Giá trị (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	845	1.000.000.000	845.000.000.000	6,8%	Ngày 10 tháng 9 năm 2023. Lãi trả hàng năm.	8.778.365 cổ phần của Công ty thành viên
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam)	170	1.000.000.000	170.000.000.000	6,8%	Ngày 10 tháng 9 năm 2023. Lãi trả hàng năm.	8.778.365 cổ phần của Công ty thành viên
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Hanwha Life Việt Nam	75	1.000.000.000	75.000.000.000	6,8%	Ngày 10 tháng 9 năm 2023. Lãi trả hàng năm.	8.778.365 cổ phần của Công ty thành viên
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam	45	1.000.000.000	45.000.000.000	6,8%	Ngày 10 tháng 9 năm 2023. Lãi trả hàng năm.	8.778.365 cổ phần của Công ty thành viên
TỔNG CỘNG	1.135		1.135.000.000.000			
Chi phí phát hành			(12.357.127.754)			
Giá trị thuần			1.122.642.872.246			

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
								Tổng cộng
Năm trước								
Số đầu năm	1.731.011.410.000	1.337.369.533.351	15.042.973.511	(690.000.000)	242.108.247.611	462.861.824.463	2.357.868.128.731	6.145.572.117.667
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	432.574.390.000	(432.574.390.000)	-	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(167.138.836.328)	-	-	-	(167.138.836.328)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	188.301.310.591	144.922.185.981	333.223.496.572
Trích lập quỹ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	76.600.194.131	(76.600.194.131)	-	-
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(48.009.047.720)	(25.513.475.544)	(73.522.523.264)
Sử dụng quỹ Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(15.587.474.525)	-	(36.746.362.447)	(36.746.362.447)
Khác	-	(58.000.000)	-	-	-	-	(8.182.402.305)	(23.769.876.830)
Số cuối năm	2.163.585.800.000	904.737.143.351	15.042.973.511	(167.828.836.328)	303.120.967.217	522.660.753.085	2.431.834.917.485	6.173.153.718.321

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Năm nay								
Số đầu năm	2.163.585.800.000	904.737.143.351	15.042.973.511	(167.828.836.328)	303.120.967.217	522.660.753.085	2.431.834.917.485	6.173.153.718.321
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát (i)	-	-	-	-	-	-	471.922.547.541	471.922.547.541
Mua công ty con mới (ii)	-	-	-	-	-	-	441.454.681.396	441.454.681.396
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	296.141.519.021	214.613.206.400	510.754.725.421
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (iii)	-	-	-	-	58.612.155.914	(58.612.155.914)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	-	(43.618.933.038)	(22.866.993.834)	(66.485.926.872)
Sử dụng quỹ (iv)	-	-	-	-	(14.589.642.190)	-	(7.666.731.286)	(22.256.373.476)
Chia cổ tức (iii)	-	-	-	-	-	(104.447.375.000)	-	(104.447.375.000)
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát (iii)	-	-	-	-	-	-	(81.896.486.100)	(81.896.486.100)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (iii)	-	-	-	-	-	(5.767.482.776)	(1.817.293.334)	(7.584.776.110)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu Khác	-	-	-	-	-	261.774.574.054	8.225.425.946	270.000.000.000
	-	-	-	-	-	(4.189.508.880)	(771.312.769)	(4.960.821.649)
Số cuối năm	2.163.585.800.000	904.737.143.351	15.042.973.511	(167.828.836.328)	347.143.480.941	863.941.390.552	3.453.031.961.445	7.579.653.913.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Số tăng trong năm chủ yếu là phần góp thêm của cổ đông không kiểm soát vào Công ty FMC và Công ty KAC.
- (ii) Ngày 8 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn đã hoàn tất giao dịch mua thêm 773.800 cổ phần tại Công ty VFG qua đó nâng biểu quyết của Tập đoàn tại công ty này từ 47,97% lên 50,38%. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Công ty VFG tăng lên từ 39,29% đến 41,26% từ ngày này. Tại ngày 18 tháng 11 năm 2021, Tập đoàn đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để đạt được quyền kiểm soát tại Công ty VFG, và Công ty VFG trở thành công ty con của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 4.
- (iii) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 được thực hiện theo các Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên của Tập đoàn.
- (iv) Tập đoàn sử dụng quỹ đầu tư phát triển một phần để phục vụ hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử.

24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	2.163.585.800.000	1.731.011.410.000
Tăng trong năm	-	432.574.390.000
Số cuối năm	2.163.585.800.000	2.163.585.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
<i>Cổ tức bằng tiền cho năm 2020: 500 VND/cổ phiếu</i>	104.447.375.000	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	104.422.468.500	-

24.3 Cổ phiếu

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	216.358.580	216.358.580
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	216.358.580	216.358.580
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	(7.463.830)	(7.463.830)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	208.894.750	208.894.750

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	296.141.519.021	188.301.310.591
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	(49.386.415.814)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) (i)	296.141.519.021	138.914.894.777
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>208.894.750</u>	<u>211.406.379</u>
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản và lãi suy giảm	1.418	657

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

- (i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận để lại của năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận của năm 2021 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	9.462.888.295.206	8.541.860.271.409
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	9.441.939.486.844	8.528.995.262.963
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	19.494.188.302	11.692.744.531
<i>Khác</i>	1.454.620.060	1.172.263.915
Các khoản giảm trừ doanh thu	(214.315.829.553)	(212.609.021.704)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(123.136.454.820)	(117.285.164.934)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(89.477.802.387)	(93.069.907.676)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(1.701.572.346)	(2.253.949.094)
Doanh thu thuần	9.248.572.465.653	8.329.251.249.705
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	9.227.623.657.291	8.316.386.241.259
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	19.494.188.302	11.692.744.531
<i>Khác</i>	1.454.620.060	1.172.263.915
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ các bên khác</i>	9.244.421.854.256	8.326.635.300.783
<i>Doanh thu từ các bên liên quan</i>	4.150.611.397	2.615.948.922

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	163.885.176.951	257.555.362.691
Lãi từ đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản mục đầu tư vào công ty liên kết khi đạt được quyền kiểm soát	93.861.391.441	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	44.592.144.841	31.147.014.772
Khác	9.452.520.299	11.189.189.359
TỔNG CỘNG	311.791.233.532	299.891.566.822

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng bán	7.490.778.953.792	6.794.841.614.544
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.198.667.054	(3.769.543.350)
Giá vốn dịch vụ cung cấp	3.927.850.121	643.500.000
Khác	1.323.734.860	436.410.496
TỔNG CỘNG	7.498.229.205.827	6.792.151.981.690

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi vay	219.053.083.491	268.052.298.124
Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.687.181.830	15.109.779.124
Khác	22.481.751.154	8.658.829.638
TỔNG CỘNG	<u>266.222.016.475</u>	<u>291.820.906.886</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	296.834.083.861	190.727.535.092
Chi phí quảng cáo	178.005.163.115	193.127.500.109
Chi phí lương nhân viên	147.702.982.352	171.923.786.960
Chi phí hoa hồng	82.657.479.456	57.926.299.492
Chi phí khấu hao	9.951.501.281	9.936.515.920
Chi phí khác	24.477.474.915	30.164.593.576
TỔNG CỘNG	<u>739.628.684.980</u>	<u>653.806.231.149</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương nhân viên	233.767.564.111	188.088.324.339
Chi phí khấu hao và hao mòn	91.976.528.266	92.373.372.931
Phân bổ lợi thế thương mại	67.484.476.045	67.052.486.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.986.484.541	59.879.556.699
Chi phí khác	117.659.524.965	139.688.167.546
TỔNG CỘNG	<u>560.874.577.928</u>	<u>547.081.908.104</u>

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	18.986.532.110	91.285.540.790
Lãi thanh lý tài sản cố định	604.321.910	83.973.467.333
Khác	18.382.210.200	7.312.073.457
Chi phí khác	(14.420.224.884)	(100.873.911.467)
Lỗ thanh lý công cụ dụng cụ, tài sản cố định	(5.753.170.794)	(91.385.659.481)
Khác	(8.667.054.090)	(9.488.251.986)
LÃI/(LỖ) KHÁC	<u>4.566.307.226</u>	<u>(9.588.370.677)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	6.923.601.913.578	6.465.038.880.221
Chi phí nhân công	965.048.179.925	897.941.728.010
Chi phí khấu hao và hao mòn	326.328.054.376	322.448.891.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.484.476.045	484.640.860.577
Phân bổ lợi thế thương mại trong năm	569.435.011.114	67.052.486.589
Chi phí khác	382.554.058.343	308.769.480.897
TỔNG CỘNG	<u>9.234.451.693.381</u>	<u>8.545.892.327.681</u>

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các trường hợp sau đây:

- ▶ Công ty ABT: thuế suất thuế TNDN áp dụng cho lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Công ty ABT là 10%.
- ▶ Công ty Vinaseed và Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất ưu đãi 10% trong thời gian 15 năm, được miễn thuế TNDN trong 4 năm đầu và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.
- ▶ Công ty FMC và Công ty KAC được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong suốt thời gian hoạt động đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn. Công ty FMC được hưởng thuế suất 10% trong toàn bộ thời gian hoạt động đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn.
- ▶ Công ty VFG: Thuế suất áp dụng là 17% trong vòng 10 năm kể từ khi có doanh thu, miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 4 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận cho nhà máy Long An của Công ty VFG.
- ▶ Công ty TNHH MTV V.F.C Cambo: Thuế suất áp dụng là 10% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51.010.541.143	78.288.476.766
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa năm trước	-	(3.201.528.154)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(923.372.311)</u>	<u>(12.837.036.799)</u>
TỔNG CỘNG	<u>50.087.168.832</u>	<u>62.249.911.813</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>560.841.894.253</u>	<u>395.473.408.385</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tập đoàn:		
Hoạt động khoa học công nghệ: 5%	8.555.431.775	6.796.587.304
Hoạt động nuôi trồng thủy sản: 10%	1.582.073.423	10.702.365.398
Hoạt động nuôi trồng thủy sản: 15%	4.745.430.236	1.242.485.535
Hoạt động khác: 20%	57.323.205.757	35.564.843.487
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Phân bổ lợi thế thương mại	13.496.259.034	13.410.497.317
Chi phí không được khấu trừ	11.657.106.815	14.652.807.013
Điều chỉnh trên báo cáo hợp nhất	(36.721.399.982)	(6.403.487.762)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(452.276.585)	(2.692.941.125)
Lãi từ công ty liên kết	(12.173.274.610)	(12.155.998.073)
Khác	<u>2.074.612.969</u>	<u>1.132.752.719</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>50.087.168.832</u>	<u>62.249.911.813</u>

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại của Tập đoàn và những biến động trong năm nay và năm trước thể hiện như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Các khoản dự phòng	5.571.517.647	7.094.862.835	(1.523.345.188)	(8.179.496.601)
Chi phí phải trả	10.693.710.478	12.121.406.528	(1.427.696.050)	7.030.577.612
Khác	1.089.963.970	536.068.757	553.895.213	(1.734.761.612)
	17.355.192.095	19.752.338.120		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản từ hợp nhất kinh doanh	(220.209.324.228)	(229.352.538.534)	9.143.214.306	15.720.717.400
Các khoản dự phòng	(8.055.215.970)	-	(5.822.695.970)	-
	(228.264.540.198)	(229.352.538.534)		
			923.372.311	12.837.036.799
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đồng	Thu nhập từ chứng chỉ tiền gửi	62.618.117.148	55.880.420.023
		Phí tư vấn, dịch vụ	7.846.554.419	1.483.512.148
Công ty VFG	Công ty liên kết đến ngày 18 tháng 11 năm 2021, và công ty con kể từ ngày này	Thu nhập cổ tức	48.443.996.000	33.097.652.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty và các công ty con cho các bên liên quan vay, bán hàng cũng như mua hàng, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 12 năm 2020: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 21)</i>				
Công ty TNHH Hải Yến	Công ty liên kết	Đi mượn	116.500.000.000	-
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên HĐQT	Thù lao	<u>450.000.000</u>	<u>450.000.000</u>
			<u>116.950.000.000</u>	<u>450.000.000</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Lương, thù lao và các chi phí khác của các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương, thù lao và các chi phí khác	<u>9.255.542.308</u>	<u>4.490.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>9.255.542.308</u>	<u>4.490.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ và thương mại do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm dịch vụ hàng hóa do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Nông nghiệp	Thực phẩm	Dịch vụ khác	Loại trừ	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Doanh thu					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.061.048.511.886	7.187.523.953.767	-	-	9.248.572.465.653
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	-	1.443.129.404.480	-	(1.443.129.404.480)	-
Tổng doanh thu	2.061.048.511.886	8.630.653.358.247	-	(1.443.129.404.480)	9.248.572.465.653
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	283.338.159.488	385.312.003.005	42.670.414.658	(150.478.682.898)	560.841.894.253
Chi phí thuế TNDN	(25.533.099.941)	(19.879.519.959)	(8.389.844.089)	3.715.295.157	(50.087.168.832)
Lợi nhuận thuần sau thuế	257.805.059.547	365.432.483.046	34.280.570.569	(146.763.387.741)	510.754.725.421
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	4.438.896.393.491	7.128.643.231.988	7.279.229.630.918	(3.822.868.412.355)	15.023.900.844.042
Tổng tài sản					15.023.900.844.042
Nợ phải trả bộ phận	1.674.524.419.798	2.103.495.121.766	4.322.460.694.299	(656.233.305.293)	7.444.246.930.570
Tổng công nợ					7.444.246.930.570
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định	274.624.331.723	69.714.460.637	-	-	344.338.792.360
Tài sản cố định hữu hình	68.242.919.652	248.720.000	-	-	68.491.639.652
Tài sản vô hình					

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Nông nghiệp	Thực phẩm	Dịch vụ khác	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020					
Doanh thu					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.672.492.575.641	6.656.758.674.064	-	-	8.329.251.249.705
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	-	1.222.039.712.009	-	(1.222.039.712.009)	-
Tổng doanh thu	1.672.492.575.641	7.878.798.386.073	-	(1.222.039.712.009)	8.329.251.249.705
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	218.444.148.821	290.211.587.213	121.628.482.553	(234.810.810.202)	395.473.408.385
Chi phí thuế TNDN	(26.525.987.191)	(29.989.502.704)	(7.780.858.153)	2.046.436.235	(62.249.911.813)
Lợi nhuận thuần sau thuế	191.918.161.630	260.222.084.509	113.847.624.400	(232.764.373.967)	333.223.496.572
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020					
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	3.604.708.158.952	6.872.870.601.484	4.995.983.800.835	(4.137.267.100.122)	11.336.295.461.149
Tổng tài sản					11.336.295.461.149
Nợ phải trả bộ phận	1.521.616.083.458	3.437.029.639.499	1.964.818.059.783	(1.760.322.039.912)	5.163.141.742.828
Tổng công nợ					5.163.141.742.828
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định	349.099.957.445	534.991.689.838	141.389.500	-	884.233.036.783
Tài sản cố định hữu hình	5.304.500.000	1.689.519.000	80.445.500	-	7.074.464.500
Tài sản vô hình					

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn là ở Việt Nam. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Doanh thu xuất khẩu	Doanh thu nội địa	Loại trừ	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	5.985.151.960.286	3.263.420.505.367	-	9.248.572.465.653
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	-	1.443.129.404.480	(1.443.129.404.480)	-
Tổng doanh thu	5.985.151.960.286	4.706.549.909.847	(1.443.129.404.480)	9.248.572.465.653
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	-	-	-	15.023.900.844.042
Tổng tài sản				15.023.900.844.042
Chi phí hình thành tài sản cố định				344.338.792.360
Tài sản cố định hữu hình				68.491.639.652
Tài sản vô hình				
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	5.156.277.433.105	3.172.973.816.600	-	8.329.251.249.705
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	-	1.222.039.712.009	(1.222.039.712.009)	-
Tổng doanh thu	5.156.277.433.105	4.395.013.528.609	(1.222.039.712.009)	8.329.251.249.705
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	-	-	-	11.336.295.461.149
Tổng tài sản				11.336.295.461.149
Chi phí hình thành tài sản cố định				884.233.036.783
Tài sản cố định hữu hình				7.074.464.500
Tài sản vô hình				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	15.531.647.189	9.166.543.533
Từ 1 - 5 năm	22.756.210.366	12.857.852.229
Trên 5 năm	<u>194.607.892.437</u>	<u>126.524.863.887</u>
TỔNG CỘNG	<u>232.895.749.992</u>	<u>148.549.259.649</u>

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 7 tháng 1 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 3.331.573 cổ phiếu của Công ty Bibica, tương đương 17,77% số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành của Công ty Bibica. Theo đó, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty tại Công ty Bibica tăng từ 0% lên 17,77% kể từ ngày này.

Vào ngày 17 tháng 1 năm 2022, tại khu vực chứa trấu của phân xường gạo của Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam, một công ty con của Công ty, đã xảy ra một vụ hỏa hoạn gây thiệt hại đến một số tài sản. Hiện tại công ty con này vẫn đang trong quá trình thẩm định, sửa chữa nhà máy và làm việc với cơ quan bảo hiểm để có phương án khắc phục hậu quả sau hỏa hoạn.

Ngày 26 tháng 1 năm 2022, Hội đồng quản trị của Công ty thông qua Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03-01/2022/NQ-HĐQT thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua.

Ngày 11 tháng 2 năm 2022, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua thêm 280.800 cổ phần của Công ty VFG, qua đó nâng tỷ lệ biểu quyết và sở hữu tại công ty này lên lần lượt là 51,25% và 42%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM (tiếp theo)

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Trần Thị Trang
Người lập



Văn Thị Ngọc Ánh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022